

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam: cơ hội, thách thức từ các tiến trình hội nhập hiện nay

NGUYỄN ANH THU

VŨ VĂN TRUNG

LÊ THỊ THANH XUÂN

Bài viết phân tích tiềm năng xuất khẩu của thủy sản Việt Nam qua các số liệu thực tế về giá trị xuất khẩu, cơ cấu ngành, các chỉ số tiềm năng xuất khẩu và phân tích cụ thể xuất khẩu thủy sản Việt Nam tại các thị trường lớn gồm: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và ASEAN; từ đó chỉ ra những cơ hội, thách thức của thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang từng thị trường này.

Từ khóa: xuất khẩu thủy sản Việt Nam, thủy sản, hội nhập kinh tế.

Thủy sản được coi là ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực và là thế mạnh của Việt Nam. Tổng cục thủy sản đặt mục tiêu đến năm 2020, kinh tế thủy sản đóng góp hơn 3% GDP của nền kinh tế với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 11 tỷ USD. Thủy sản cũng là một trong những ngành xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, đem lại giá trị cao đóng góp vào ngân sách nhà nước.

Theo Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), năm 2013, sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại 156 thị trường trên thế giới với tổng kim ngạch đạt khoảng 6,8 tỷ USD, trong đó, chiếm đến 71% là các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Đây đều là các thị trường lớn trên thế giới mà Việt Nam ký kết các hiệp định thương mại tự do khu vực và song phương. Mỗi thị trường đều mở ra những cơ hội và thách thức riêng với thủy sản Việt Nam.

1. Tổng quan về xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

1.1. Tình hình xuất khẩu qua các năm

Việt Nam là nước có điều kiện thiên nhiên ưu đãi, thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Trong gần 20 năm qua (1995-2014), giá trị xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ và đạt được những bước tiến vượt bậc.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 550 triệu USD (năm 1995) và tăng lên mức 6,8 tỷ USD (năm 2013) và đạt khoảng 7,9 tỷ USD (năm 2014) với mức tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 15%. Mức tăng trưởng ấn tượng như vậy đã đưa Việt Nam trở thành nước dẫn đầu trong khu vực cũng như trên thế giới về cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu. Năm 2000 giá trị xuất khẩu thủy sản đạt gần 1,5 tỷ USD và chứng kiến mức tăng trưởng kỷ lục đạt khoảng 52%. Kể từ khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), cùng với việc ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản đáng kể. Ngoại trừ năm 2009 do những tác động tiêu cực của suy thoái kinh tế thế giới và những bất ổn, khủng hoảng trên toàn cầu đã làm suy giảm đáng kể nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chủ lực. Vì thế kim ngạch xuất khẩu thủy sản chỉ dừng lại ở mức khoảng 4,25 tỷ USD, giảm mạnh 5,7% so với năm 2008 và là năm duy nhất trong gần 20 năm đạt mức tăng trưởng âm. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cùng với những tín hiệu tích cực từ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới và những ưu đãi thuế quan từ các hiệp định

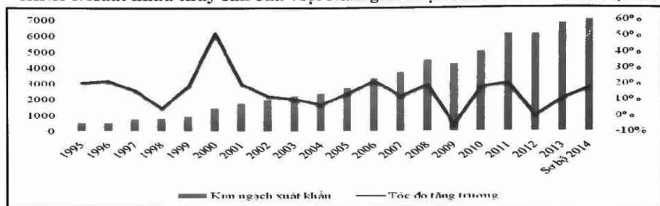
Nguyễn Anh Thu; Vũ Văn Trung; Lê Thị Thanh Xuân. Trường đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Xuất khẩu thủy sản ...

thương mại tự do mà Việt Nam tham gia, xuất khẩu thủy sản đã dần lấy lại đà tăng trưởng

để duy trì và tiếp tục duy trì vai trò chủ đạo trong việc cung ứng thủy sản toàn cầu.

HÌNH 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 1995 - 2014 Đvt: triệu USD

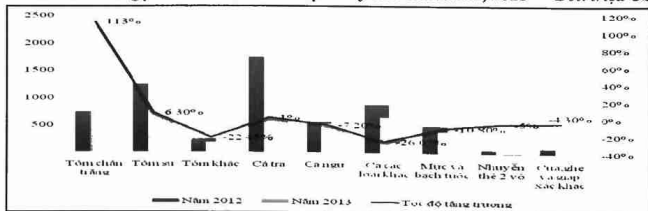


Nguồn: Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Xét về cơ cấu theo sản phẩm, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu ra thế giới chủ yếu tập trung vào các sản phẩm sơ chế bao gồm: các loại tôm, nhóm hàng cá đông lạnh, phi lê cá và các loại thịt cá khác, mực, bạch tuộc và cá ngừ đã được chế biến. Như vậy mức độ đa dạng hóa sản phẩm còn thấp, tập trung vào các mặt hàng sơ chế và nguyên liệu mang lại giá trị gia tăng không cao. Trong 5 nhóm hàng thủy sản có nhu cầu nhập khẩu lớn nhất trên thế giới năm 2009 thì Việt Nam chỉ cung cấp hai nhóm hàng là cá phi lê đông lạnh và giáp xác đông lạnh, chiếm tới 64% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Trong khi đó nhu cầu thế giới về 2 nhóm hàng này chỉ dừng lại ở mức khiêm tốn là 26% năm 2009. Như vậy có thể thấy rằng trong những năm qua xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chưa đạt được mức đa dạng hóa sản phẩm cao và chưa đạt được tỷ trọng

xuất khẩu hài hòa với nhu cầu nhập khẩu của thế giới. Vì thế, những biến động từ thị trường nhập khẩu trên thế giới như sự thay đổi về sức mua (cầu nhập khẩu), giá cả, các rào cản kỹ thuật và vệ sinh hay vấn đề cạnh tranh từ các đối thủ có ảnh hưởng lớn đến kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong đó theo báo cáo của Asian Foundation và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2011), hiện nay Trung Quốc nổi lên như một đối thủ cạnh tranh lớn đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam về giá cả và hiệu quả sản xuất vì tận dụng được chi phí sản xuất thấp. Theo đó, Trung Quốc cũng tập trung vào những sản phẩm thủy sản xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và tập trung 3 thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc cũng là 3 đối tác nhập khẩu lớn của Việt Nam.

HÌNH 2: Kim ngạch xuất khẩu các loại thủy sản năm 2012, 2013 Đvt: triệu USD

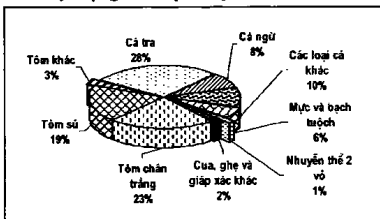


Nguồn: Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Trong những năm qua, các sản phẩm từ nuôi trồng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu xuất khẩu và hiện chiếm khoảng 60%. Năm 2013, tôm vẫn duy trì vị trí dẫn đầu trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu với kim ngạch đạt 3,1 tỷ USD (tăng 39,1%). Cụ thể: tôm chân trắng đạt được mức tăng trưởng ấn tượng nhất 113% với kim ngạch đạt khoảng 1,58 tỷ USD, trong khi đó xuất khẩu tôm sú đạt khoảng 1,33 tỷ USD tăng 6,3%. Cá tra tiếp tục duy trì vị trí thứ hai, chiếm 28% kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2013. Mặc dù xuất khẩu cá tra đạt khoảng 1,92 tỷ USD, tăng 1% so với năm 2012, nhưng đây chỉ được xem là mức tăng trưởng ổn định và cầm chừng. Theo VASEP thì trong năm 2013, doanh

nh nghiệp xuất khẩu cá tra gặp nhiều khó khăn, bất ổn về cả thị trường tiêu thụ và nguyên liệu trong nước. Ngoài ra, tại thị trường nhập khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ, thuế chống bán phá giá tăng rất cao so với các kỳ trước cũng gây cản trở đối với xuất khẩu cá tra vào thị trường này. Ngoại trừ hai sản phẩm chủ lực trên, thì các sản phẩm khác như: cá các loại, mực và bạch tuộc, nhuyễn thể 2 vỏ, cua ghe và giáp xác khác đều chứng kiến sự suy giảm về kim ngạch xuất khẩu lần lượt là 26,07%, 10,8%, 5% và 4,3%. Tuy nhiên các sản phẩm suy giảm về giá trị xuất khẩu này chỉ chiếm khoảng 19% tổng kim ngạch xuất khẩu, nên năm 2013 vẫn là một năm tăng trưởng khả quan của xuất khẩu thủy sản với mức tăng đạt 11%.

HÌNH 3: Tỷ trọng các loại thủy sản xuất khẩu năm 2013

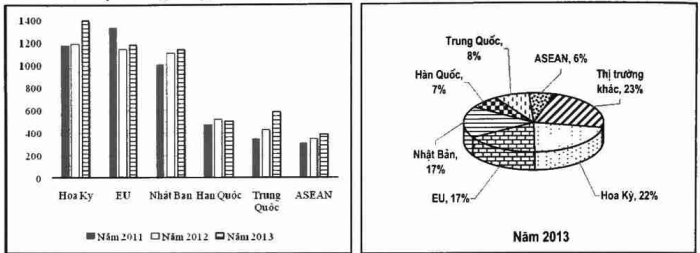


Nguồn: Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Theo VASEP, năm 2013 sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại 156 thị trường trên thế giới với tổng kim ngạch đạt khoảng 6,8 tỷ USD. Trong đó, chiếm đến 71% là các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Giá trị xuất khẩu sang 3 đối tác lớn nhất là Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản đều tăng trong năm 2013 đạt lần lượt 23,8%, 2,88% và 3,4%. Ngược lại, giá trị nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam của Hàn Quốc giảm 1,8%. Theo VASEP thì đây là thị trường tiêu thụ mặt hàng mực, bạch tuộc, chả cá và surimi lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên trong năm 2013, các mặt hàng

này có xu hướng chững lại và sụt giảm, làm suy giảm kim ngạch xuất khẩu chung sang thị trường này. Đáng chú ý nhất là thị trường Trung Quốc nổi lên như một đối tác đầy tiềm năng của Việt Nam, với tốc độ tăng nhập khẩu thủy sản mạnh nhất và liên tục giữ ở mức 2 con số. Năm 2013, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt khoảng 519 triệu USD, tăng 39,1% so với năm 2012 và chiếm 8% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Trung Quốc hứa hẹn là một thị trường đầy tiềm năng của thủy sản Việt Nam, với số lượng lớn và sản phẩm đa dạng đặc biệt với những ưu đãi thuế quan từ ACFTA.

HÌNH 4: Thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 2011-2013 Đvt: triệu USD



Nguồn: VASEP, UN Comtrade và tính toán của tác giả.

1.2. Tiềm năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

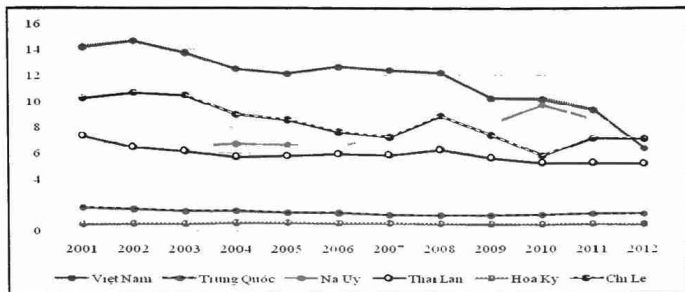
Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị¹ (RCA)

Kết quả tính toán cho thấy, RCA nhóm hàng thủy sản của Việt Nam rất cao và tương đối ổn định từ năm 2001-2012, thể hiện mặt hàng thủy sản xuất khẩu có tiềm năng rất lớn. Điều này phù hợp với thực tế là những mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng được ưa chuộng ở các thị trường nước ngoài. Đồng thời, trong khoảng thời gian này, việc Việt Nam ký kết hàng loạt các hiệp định thương mại tự do đã làm gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Với việc thực hiện cắt giảm đáng kể thuế quan đối với các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ngành thủy sản có thêm nhiều cơ hội gia tăng sản lượng xuất khẩu sang những thị trường khó tính và yêu cầu chất lượng cao như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Các sản phẩm như cá da trơn, tôm, gạ chế biến đông lạnh và đóng hộp đang dần tạo được thương hiệu và có chỗ đứng nhất định tại những thị trường này vì giá cả hợp lý nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng, độ tươi, có lợi cho sức khỏe và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Như vậy, với sản lượng xuất khẩu ngày càng gia tăng, hàng thủy sản Việt Nam đang tạo được lợi thế so sánh cao trên thế giới.

Tuy nhiên, chỉ số lợi thế so sánh hiển thị mặt hàng thủy sản của Việt Nam có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2001 – 2012, đặc biệt từ năm 2008 do những biến động của nền kinh tế toàn cầu. Suy thoái kinh tế thế giới năm 2009 làm suy giảm đáng kể sức tiêu thụ của các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam như EU, Mỹ. Đồng thời, Việt Nam cũng chịu áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn trên thế giới như Chilê, Thái Lan. Hơn nữa, các rào cản kỹ thuật trong thương mại được các nước tăng cường áp dụng, điển hình là các rào cản kỹ thuật mà Trung Quốc, Hàn Quốc áp dụng đối với tôm Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU, Mỹ chịu nhiều thách thức về những quy định về sinh an toàn thực phẩm như tiêu chuẩn Global Gap và IUU (Illegal unreported and unregulated fishing) và các vụ kiện chống bán phá giá ở thị trường Hoa Kỳ.

1. $RCA = (X_{ij}/X_{it}) / (X_{wj}/X_{wt})$, trong đó X_{ij} và X_{wj} lần lượt là giá trị xuất khẩu hàng hóa j của nước i và thế giới; X_{it} và X_{wt} lần lượt là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i và thế giới. Nếu $RCA > 1$ thì nước i có lợi thế so sánh biểu thị về hàng hóa j ; nếu $RCA < 1$ thì nước i không có lợi thế so sánh biểu thị về hàng hóa j ; RCA càng cao thì hàng hóa j có lợi thế so sánh càng cao.

HÌNH 5: Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị (RCA) ngành thủy sản Việt Nam và một số nước



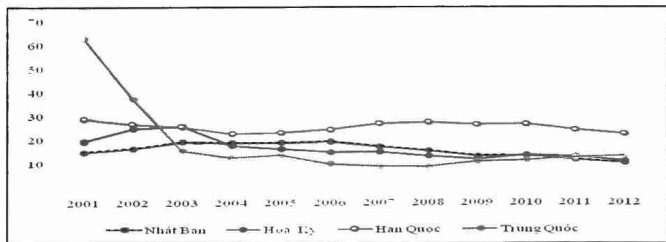
Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

Chỉ số tập trung thương mại² (TI)

Chỉ số tập trung thương mại của Việt Nam sang Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc đều lớn hơn 1 cho thấy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước này đều cao hơn mức trung bình của thế giới vào các quốc gia này. Tuy nhiên, TI của Việt Nam vào Nhật Bản và Mỹ có xu hướng giảm bởi sự xuất hiện của các đối thủ xuất khẩu thủy sản lớn của

Việt Nam hiện nay như Trung Quốc, Mêhicô, Thái Lan đang là đối thủ xuất khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam tới Mỹ và một số thị trường khác, hay sự cạnh tranh mạnh của Mêhicô trong xuất khẩu cá ngừ. Đối với thị trường Nhật Bản, Indônêxia là đối thủ mạnh nhất của Việt Nam khi lượng xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản liên tục tăng mạnh.

HÌNH 6: Chỉ số tập trung thương mại hàng thủy sản xuất khẩu với một số thị trường chính (giai đoạn 2001-2012)



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu UN Comtrade.

2. $TI = (X_{ij}/X_{it}) / (X_{wj}/X_{wt})$, trong đó X_{ij} và X_{wj} là giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước i và thế giới đến nước j ; X_{it} và X_{wt} là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i và thế giới. TI xác định liệu giá trị thương mại giữa 2 nước là lớn hay nhỏ so với tầm quan trọng của các nước này trong thương mại thế giới. Giá trị lớn hơn đơn vị cho biết có thể có dòng chảy thương mại lớn hơn.

Như vậy, bằng việc tính toán và phân tích các chỉ số tiềm năng tổng quan ngành thủy sản Việt Nam, có thể thấy ngành thủy sản là ngành có lợi thế so sánh và tiềm năng xuất khẩu lớn, đặc biệt có khả năng xâm nhập cao vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Vì vậy, việc ký kết các hiệp định thương mại dự do sẽ có tác động tích cực giúp các doanh nghiệp xuất khẩu, gia tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này.

2. Cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập

Thị trường Hoa Kỳ

Hoa Kỳ được coi là một trong những thị trường hấp dẫn với xuất khẩu của Việt Nam. Kể từ năm 2000, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất, tiềm năng nhất nhưng cũng nhiều thách thức nhất đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Xét riêng với ngành thủy sản Việt Nam, Hoa Kỳ cũng là quốc gia nhập khẩu lớn nhất, đặc biệt từ khi Hiệp định thương mại Việt Mỹ (BTA) có hiệu lực. Theo số liệu thống kê từ UN Comtrade, năm 2012 giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này đạt gần 1,17 tỷ USD, năm 2013 đạt gần 1,01 tỷ USD. Theo thống kê của Bộ Công thương, trong 11 tháng đầu năm 2014, toàn ngành thủy sản đạt 7,22 tỷ USD giá trị xuất khẩu, trong đó thị trường Hoa Kỳ chiếm 21,85%. Có thể nói, Hoa Kỳ là đối tác quan trọng, có sức ảnh hưởng mạnh đến kim ngạch và giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hoa Kỳ không ngừng gia tăng qua các năm. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đem lại nguồn thu lớn, nhờ nhiều vào những điều kiện thuận lợi từ quốc gia này, cũng như tác động từ hội nhập kinh tế. Hoa Kỳ là quốc gia giàu mạnh với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) lớn nhất thế giới trong nhiều thời kỳ³. Đây cũng là thị trường có sức mua và nhu cầu lớn với mặt hàng thủy sản. Kinh tế Hoa Kỳ đang dần phục hồi, là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu.

Ngoài ra, những ưu đãi từ hiệp định BTA và Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã và đang có tác động đáng kể đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào Hoa Kỳ. Chỉ 2 năm sau khi BTA được ký kết⁴, Hoa Kỳ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Với TPP, khi Hiệp định này được ký kết và có hiệu lực sẽ mở ra cơ hội lớn cho hàng hóa Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ, do Hoa Kỳ là nhà nhập khẩu khổng lồ và hàng hóa giữa hai nước không cạnh tranh trực tiếp mà mang tính bổ sung cho nhau⁵. Theo dự tính của Trung tâm nghiên cứu Đông-Tây, nhờ tham gia TPP, đến năm 2025, xuất khẩu của Việt Nam tăng thêm 25,8%. Với những ưu đãi cắt giảm thuế quan, hàng rào phi thuế quan và các trở ngại thương mại, TPP được kỳ vọng giúp các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản vào thị trường Hoa Kỳ. Ví dụ dẫn chứng theo Marybeth Turner⁶, khi chưa có TPP hải sản đông lạnh được Hoa Kỳ áp dụng thuế lên tới 35%, tuy nhiên sau khi TPP ký kết, thuế suất nhập khẩu mặt hàng này sẽ về 0%.

Hoa Kỳ là thị trường đem lại nguồn thu lớn cho doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, những thách thức từ thị trường khó tính này là bài toán không đơn giản. Hoa Kỳ đặt ra nhiều rào cản kỹ thuật trước sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng, chủ yếu trong ngành công nghiệp chế biến. Số lượng đáng kể các sản phẩm thủy sản của Việt Nam bị trả lại ngay từ khi được nhập tại cảng của Mỹ do không phù hợp với yêu cầu về yếu tố môi trường, an toàn thực phẩm... gây ra nhiều

3. Năm 2014, theo thống kê từ Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ trở thành nền kinh tế có quy mô lớn nhất xét theo chỉ số GDP.

4. BTA được ký kết vào ngày 13-7-2000 và chính thức có hiệu lực vào ngày 10-12-2001.

5. Theo Tổng cục Hải quan, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, dệt may, đồ gỗ... sang Hoa Kỳ và nhập khẩu từ thị trường này các mặt hàng công nghệ cao như máy tính, linh kiện điện tử, máy móc...

6. Marybeth Turner là chuyên gia kinh tế của Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam.

thiệt hại cho các nhà sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam. Các vụ tranh chấp cho thấy, còn khoảng cách khá xa để Việt Nam được hưởng quy chế thương mại của Mỹ một cách thực sự. Rào cản về thuế chống bán phá giá tại Hoa Kỳ với thủy sản Việt Nam là thách thức lớn. Tính riêng tại thị trường Mỹ, trong 10 năm đã có tới 8 vụ điều tra chống phá giá và trợ cấp với các sản phẩm xuất xứ từ Việt Nam, nhất là thủy sản. Cá tra và tôm là hai mặt hàng chủ lực của Việt Nam xuất vào Mỹ nhưng thường xuyên bị khởi kiện, có thể được xét như một sự kiện hàng năm. Giữa năm 2013, Bộ Thương mại Mỹ có quyết định khởi kiện con tôm của Việt Nam với mức thuế rất cao, từ 1,15% đến 7,88%. Cá tra cũng thường xuyên phải chịu cảnh tương tự như tôm, đợt áp thuế lần 9 vào tháng 9-2013 đã tăng lên gấp 3 lần. Đầu tháng 7-2014, Mỹ tiếp tục áp thuế lần 10 với cá tra. Ngoài ra, cạnh tranh ngày một gia tăng với các quốc gia có lợi thế tương đồng về xuất khẩu thủy sản cũng là thách thức không nhỏ với Việt Nam. Có thể nói, Hoa Kỳ là thị trường hấp dẫn đồng thời cũng nhiều rủi ro. Vì vậy, với các doanh nghiệp Việt Nam, để tận dụng các ưu đãi, giảm tối đa trở ngại để có được nguồn thu lớn từ quá trình xuất khẩu thủy sản sang thị trường này là vấn đề không dễ dàng. Các doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng đến chất lượng sản phẩm, trước hết là đáp ứng tất cả yêu cầu kiểm tra ở cửa khẩu của Mỹ như các quy định về kích cỡ, đóng gói, nhãn mác... Các nhà chế biến cần chú trọng tăng cường các chương trình phòng chống rủi ro thông qua việc đánh giá sự phù hợp với HACCP trong sản xuất và chế biến. Trong xu thế hội nhập hiện nay, các doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu sự thành công của các doanh nghiệp cùng ngành trên thế giới, các vụ kiện cũng như ưu đãi từ các Hiệp định để giải quyết các bài toán thách thức dễ dàng hơn.

Thị trường EU

Trong những năm qua, EU vẫn duy trì là thị trường nhập khẩu thủy sản chính của

Việt Nam. Theo thống kê của VASEP, năm 2013 EU là đối tác nhập khẩu thủy sản lớn thứ 2 với kim ngạch đạt khoảng 1,17 tỷ USD, chiếm 17% tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam. Đồng thời, EU được đánh giá là một thị trường đầy triển vọng và tiếp tục có tiềm năng cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tiếp tục xâm nhập, đặc biệt khi hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU hoàn tất đàm phán và chính thức có hiệu lực.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (VEFTA) khởi động đàm phán từ tháng 6-2012 và hiện đã đi đến những bước cuối cùng cho việc ký kết. EFTA có hiệu lực sẽ có khoảng 90% hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU được hưởng mức thuế 0%. Trong đó, các sản phẩm thủy sản mà Việt Nam có lợi thế so sánh cao là một trong những hàng hóa sẽ hưởng lợi nhiều nhất từ quá trình tự do hóa thuế quan này mang lại. Tuy nhiên, một thách thức lớn đặt ra đối với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản là việc đáp ứng được các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm và các hàng rào phi thuế quan khác. Trên thực tế, các quy định về tiêu chuẩn môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm của EU ở mức rất cao và là thách thức lớn mà các doanh nghiệp đối mặt khi xuất khẩu sang thị trường này. Người tiêu dùng EU ngày càng có nhu cầu cao đối với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường và an toàn cho sức khỏe. Đầu năm 2014, những lô hàng tôm xuất khẩu sang EU tiếp tục bị phát hiện dư lượng oxytetracycline vượt mức giới hạn cho phép và áp dụng chế độ kiểm tra 100% lô hàng. Ngoài ra, EU cũng có quy định rõ ràng về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, trong đó tiêu chuẩn Global Gap và IUU (Illegal Unreported and Unregulated Fishing) là những tiêu chuẩn mà EU áp dụng đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ các nước. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu để đáp ứng các tiêu chuẩn về dư lượng chất kháng sinh, các tiêu chuẩn vệ sinh khác là cần thiết để thủy sản Việt Nam tiếp cận được thị trường EU.

• Thị trường Nhật Bản

Xuất khẩu hàng hóa nói chung và các sản phẩm thủy sản nói riêng của Việt Nam sang Nhật Bản đã không ngừng gia tăng trong những năm qua. Năm 2013, Nhật Bản là một trong 3 thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất từ Việt Nam, chiếm khoảng 17% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Ngày 1-12-2008, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản (AJCEP) chính thức có hiệu lực. Sau đó, Hiệp định Đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-10-2009. Việc thực hiện VJEPA và AJCEP đã mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với việc tự do hóa thuế quan với hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này.

Cụ thể, AJCEP đem lại nhiều lợi ích cho các mặt hàng thủy sản như tôm, cá, cua đồng lạnh của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Trong đó, 61 mặt hàng thủy sản (chiếm 70% giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam) sẽ được hưởng mức thuế nhập khẩu 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực; 144 mặt hàng nổi chung (chiếm 83%) giá trị xuất khẩu sẽ không còn chịu thuế nhập khẩu trong vòng 10 năm; 95% số dòng thuế (chiếm 94,5% giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp) xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản sẽ có mức thuế 0%. Đồng thời, cùng với lợi ích nhờ giảm thuế, hàng thủy sản của Việt Nam sẽ có điều kiện tiếp cận thị trường Nhật Bản thuận lợi hơn, một khi chương trình hợp tác về vệ sinh, an toàn thực phẩm được triển khai theo đúng mục tiêu.

Ngoài ra theo cam kết của VJEPA, thủy sản nằm trong nhóm hàng được hưởng ưu đãi mạnh nhất từ tự do hóa thuế quan. Theo biểu phân loại hàng hóa hài hòa (HS), mặt hàng thủy sản của Nhật Bản bao gồm 330 dòng thuế trong đó có 188 dòng được cam kết cắt giảm thuế trong vòng 10 đến 15 năm. Theo công bố của Bộ Công thương (2009), ngay khi VJEPA chính thức có hiệu lực thì có 64 mặt hàng trong số 330 mặt hàng thủy sản được áp dụng mức thuế suất 0%. Tuy nhiên, về thực

chất thì chỉ 28 mặt hàng được giảm thuế về 0% vì trước đó 28 mặt hàng hưởng mức thuế suất MFN 0% và 8 mặt hàng được áp dụng mức thuế suất GSP là 0%. Mặc dù vậy thì theo đánh giá từ Bộ Công thương, việc tự do hóa thuế quan đối với 28 mặt hàng thủy sản này có ý nghĩa rất lớn đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khi chiếm đến 71% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này sang thị trường Nhật Bản, trong đó đáng kể nhất là tôm sú, tôm chế biến, ghe, cua. Ngoài ra, thì có 8 dòng thuế hưởng mức thuế MFN ban đầu từ 3,5 đến 7,2% sẽ được giảm thuế theo lộ trình trong vòng 3 năm. Đồng thời, trong vòng 5 đến 10 năm thì có 96 mặt hàng thủy sản sẽ được Nhật Bản tự do hóa thuế quan. Xét về dài hạn thì các dòng sản phẩm này có cơ hội rất lớn khi xâm nhập thị trường Nhật Bản khi kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này hiện nay còn khá khiêm tốn.

Trên thực tế, các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản thường rất cao, ở mức tương đương hoặc thậm chí cao hơn cả những tiêu chuẩn quốc tế thông thường. Trước khi xuất khẩu về Nhật Bản, hàng thủy sản phải thực hiện kiểm tra chứng nhận nhà nước về dư lượng hoá chất, kháng sinh cấm. Cụ thể, nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm thì Bộ Y tế và phúc lợi Nhật Bản (MHW) ban hành luật vệ sinh thực phẩm và các quy định khác có liên quan. Những quy định này kiểm soát chặt chẽ các tiêu chuẩn về vi khuẩn, vi lượng, thuốc kích thích sử dụng trong nuôi trồng. Đây là một thị trường khó tính và đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam tuân thủ một cách chặt chẽ các quy định. Theo đó, Nhật Bản thường xuyên kiểm tra các mẫu tôm và sản sàng hủ tại chỗ hoặc trả lại nếu phát hiện tạp chất và có thể ngưng nhập khẩu. Theo số liệu của MHW thì 9 tháng đầu năm 2011, 81 lô hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản bị cảnh báo nhiễm dư lượng kháng sinh vượt mức cho phép. Theo VASEP, 4 tháng đầu năm 2014 Việt Nam vẫn duy trì dẫn đầu trong xuất khẩu tôm vào Nhật Bản. Tuy nhiên, quyết định kiểm tra 100% kháng

sinh oxytetracycline trong tôm vào tháng 3-2014 là nguyên nhân dẫn đến giảm đáng kể sản lượng tôm xuất khẩu sang thị trường này. Như vậy, các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm luôn là một vấn đề nhức nhối và trở thành rào cản lớn đối với hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản.

Thị trường Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia tiêu thụ thủy sản nhiều nhất thế giới. Trong nhiều năm qua, Hàn Quốc luôn là thị trường hấp dẫn với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Từ năm 2006 đến năm 2012, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng trên 2,4 lần, từ 210,9 triệu USD (năm 2006) lên 508,8 triệu USD (năm 2012), đạt mức tăng trưởng bình quân gần 19%/năm. Theo VASEP, tính đến tháng 8-2014, Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 4 của Việt Nam sau Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, với giá trị đạt gần 380 triệu USD, tăng 51,6% so với cùng kỳ năm 2013. Hiện nay, Việt Nam cũng là nhà cung cấp thủy sản lớn của Hàn Quốc, chiếm 12,3 % thị phần (xếp thứ 3 sau Trung Quốc là 28% và Nga là 14%)⁷.

Những cam kết và ưu đãi trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) cũng mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam xâm nhập sâu hơn vào thị trường này. Kể từ khi AKFTA có hiệu lực năm 2007, sản lượng xuất khẩu thủy sản Việt Nam vào thị trường này tăng không ngừng, dù chịu ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu bắt đầu từ năm 2008. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể khai thác hạn ngạch thuế quan với thủy sản. Hàn Quốc cam kết dành cho ASEAN lượng hạn ngạch thuế quan như sau: (i) tôm đông lạnh: 5.000 tấn miễn thuế; (ii) tôm tươi: 300 tấn miễn thuế; (iii) mực nặng: 2.000 tấn miễn thuế; (iv) tôm luộc: 2.000 tấn miễn thuế. Với mức thuế trong hạn ngạch 0% (so với mức trung bình 15% ngoài hạn ngạch) là lợi thế cho các doanh nghiệp thủy sản ASEAN và Việt Nam khi xâm nhập thị trường này. Hơn nữa, một số mặt hàng thủy

sản của Việt Nam dưới dạng xuất khẩu nguyên liệu đã được hưởng thuế suất 0% và nhiều mặt hàng giảm mạnh theo AKFTA. Ngoài ra, hai nước đang tiến hành đàm phán Hiệp định Thương mại tự do song phương Việt Nam - Hàn Quốc, mở ra cơ hội lớn cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong tương lai. FTA giữa 2 nước được dự báo cho phép nhiều mặt hàng thủy sản thuộc danh mục nhạy cảm được cắt giảm thuế quan mạnh hơn, sẽ đem lại nguồn thu lớn hơn cho doanh nghiệp.

Có nhiều cơ hội rộng mở cho xuất khẩu thủy sản, tuy nhiên các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay vẫn đang đối mặt không ít thách thức. Trước hết, Hiệp định song phương Việt - Hàn vẫn đang đàm phán, với các cam kết trong AKFTA, vẫn còn một số mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường này phải chịu thuế 10-30%, đặc biệt với các mặt hàng thủy sản chế biến đem lại giá trị cao. Ngoài ra, Hàn Quốc đang trở thành một thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt của các nhà cung cấp thủy sản quốc tế như Trung Quốc, Nga, Chi Lê, Thái Lan, Na Uy... là những nhà cung cấp có tiềm năng về nguồn lợi. Hiện nay, Hàn Quốc đang đưa ra các yêu cầu cao hơn về chất lượng và tính đồng đều, gây ra nhiều trở ngại cho doanh nghiệp Việt Nam. Các rào cản kỹ thuật đang được quy định chặt chẽ hơn. Điển hình đầu năm 2013, theo VASEP, Hàn Quốc áp đặt kiểm tra 100% lô tôm của Việt Nam với chất ethoxyquin ở mức 0,01 ppm tương tự như Nhật Bản. Khi thủy sản xuất sang thị trường này bị phát hiện nhiễm chloramphenicol tại hải quan, doanh nghiệp bị trả lại hàng, phạt tiền và bị cắt hợp đồng. Quy định này được coi là quá nghiêm khắc và trái với thông lệ quốc tế.

Thị trường Trung Quốc

Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, Việt Nam được coi là nước nhập siêu. Riêng với thủy sản, Trung Quốc tiêu thụ nhiều sản

7. Số liệu thống kê từ trang www.vasep.com.vn ngày 31-1-2015.

phẩm từ Việt Nam. Theo VASEP, từ năm 2009, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 6 của Việt Nam; đến năm 2013, quốc gia này vươn lên vị trí thứ 4 và năm 2014, nhường vị trí thứ 4 cho Hàn Quốc. Trung Quốc là thị trường thuận lợi, khá dễ tính cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, do yêu cầu về chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn kỹ thuật không cao như các thị trường lớn khác (MUTRAP III, 2010). Đây là yếu tố rất thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam, do chất lượng sản phẩm thủy sản chế biến của Việt Nam chưa thực sự cao. Hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) chính thức có hiệu lực vào năm 2005, với lộ trình cắt giảm thuế quan và các cam kết ưu đãi đem lại một số hiệu quả cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam. Trung Quốc không đưa sản phẩm nào vào danh mục loại trừ của nước này⁸. ACFTA có chương trình thu hoạch sớm EHP - một cơ chế ưu đãi thuế quan hiệu quả. Theo đó, từ ngày 1-1-2006, Trung Quốc áp thuế 0% cho tất cả sản phẩm nhập khẩu trong mã HS 01-08. Như vậy, sản phẩm thủy sản mã HS 03 (cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác) của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc được hưởng thuế 0% từ 1-1-2006, đem lại nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Các sản phẩm thủy sản khác cũng được cắt giảm về mức 0% theo lộ trình cam kết.

Với nhu cầu tiêu thụ thủy sản cao và khá dễ tính, Trung Quốc thu hút nhiều quốc gia xuất khẩu thủy sản vào thị trường này. Chính vì vậy, đây là một thách thức, áp lực cạnh tranh không nhỏ với doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế, thị phần của Việt Nam có xu hướng đi xuống. Năm 2013, Việt Nam chỉ đứng thứ 18 trong số các nước cung cấp thủy sản cho Trung Quốc, tụt xa so với vị trí thứ 8 của Thái Lan và thứ 10 của Ấn Độ (VASEP, 2014). Ngoài ra, từ năm 2012, theo yêu cầu

phía Trung Quốc, nếu muốn vào thị trường này, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đăng ký thông tin về việc xuất khẩu sang thị trường này với Ủy ban Quản lý giám sát chứng nhận công nhận quốc gia Trung Quốc (CNCA). Yêu cầu này gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Ngoài ra, những trở ngại như sự biến động liên tục của thị trường, tình trạng thu gom nguyên liệu của thương lái Trung Quốc ảnh hưởng không nhỏ đến hình ảnh, sản lượng và giá trị của thủy sản Việt Nam.

Thị trường ASEAN

Năm 2013, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên ASEAN đạt khoảng 390 triệu USD, tăng 6% so với năm 2012. ASEAN vẫn tiếp tục duy trì là đối tác nhập khẩu thủy sản lớn thứ 6 của Việt Nam. Hiện nay, ASEAN đang hoàn tất việc hiện thực hóa cộng đồng ASEAN vào 31-12-2015 với mục tiêu chiến lược biến ASEAN thành một thị trường chung và cơ sở sản xuất thống nhất. Thủy sản là một trong những ngành được ưu tiên hội nhập của ASEAN cũng như Việt Nam (một trong mười hai lĩnh vực được ưu tiên hội nhập). Các nước trong khu vực đã tiến hành thỏa thuận và ban hành Nghị định thư hội nhập ngành thủy sản ASEAN có hiệu lực vào ngày 29-11-2004, với mục tiêu đề ra các biện pháp cụ thể nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành thủy sản. Hầu hết các mặt hàng thủy sản nằm trong danh mục các sản phẩm hợp tác ưu tiên của ASEAN.

Thủy sản thuộc nhóm lĩnh vực hàng hóa trong danh mục cắt giảm thuế quan (IL) có lộ trình giảm thuế từ năm 1996, giảm thuế xuống mức 0-5% vào năm 2006

8. Danh mục loại trừ cho phép các bên không áp dụng EHP đối với các sản phẩm trong danh mục đó, vẫn được áp mức thuế cao, có cam kết giảm theo lộ trình (thường trong thời gian dài), với mục tiêu để thuận lợi và phù hợp với sự phát triển của quốc gia đó.

và được cam kết xóa bỏ thuế quan vào năm 2015 (dự tính lộ trình ngắn hơn). Cụ thể, thuế suất trung bình của Việt Nam trong CEPT/AFTA áp dụng với hàng thủy sản năm 2006, 2010 và 2013 là 4,85%,

thấp hơn nhiều so với thuế MFN (28,58%) (MUTRAP III, 2011)⁹. Ngoài ra, các mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào các nước ASEAN cũng được hưởng rất nhiều ưu đãi về thuế quan.

BẢNG 1: Thuế suất trung bình của ASEAN trong CEPT/AFTA

STT	Mặt hàng	Mã HS	Cam kết thuế quan của nước nhập khẩu			Thuế MFN của nước nhập khẩu
			2008	2010	2015	
1	Hàng thủy sản	03,1604,1605	5	1	0	8
2	Hàng dệt may	61,62,63	5	1	0	18
3	Giấy dép các loại	64	3	1	0	13
4	Gạo	1006	16	11	0	30
5	Cà phê	0901	7	2	0	16

Nguồn: MUTRAP III (2011).

Bảng 1 đã tổng hợp cam kết theo CEPT/AFTA của các nước ASEAN và thuế suất MFN với một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam. Có thể thấy đối với xuất khẩu, các mặt hàng chủ lực của Việt Nam nói chung và thủy sản nói riêng có ưu thế rất lớn khi xuất khẩu sang các nước ASEAN, do mức thuế các nước nhập khẩu cam kết áp dụng thấp hơn so với thuế MFN. Cuối năm 2015, khi ASEAN hoàn tất việc xây dựng AEC, mức thuế 0% được áp dụng với mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang các nước trong khu vực. Điều này có ý nghĩa rất lớn giúp hàng thủy sản Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu và tăng khả năng cạnh tranh so với các đối thủ tiềm năng khác.

Như vậy, với một thị trường rộng lớn khoảng nửa tỷ người, cùng với những ưu đãi thuế quan từ AEC thì ASEAN cũng là một thị trường rộng lớn mà các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nên tập trung xâm nhập. Ngoài ra, hướng tới hiện thực hóa AEC các nước ASEAN cũng đang từng bước tiến hành các cam kết xóa bỏ những rào cản phi thuế quan, giúp tự do hóa lưu thông hàng hóa nói chung trong khu vực, trong đó có các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, với lợi thế về nguồn lao động giá rẻ, và

các sản phẩm chất lượng cao thì các nước ASEAN khác như Thái Lan cũng có lợi thế cao trong việc xuất khẩu thủy sản trên thế giới¹⁰. Vì vậy, doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt nhiều thách thức về cạnh tranh không chỉ ở những thị trường truyền thống mà cả ở thị trường khu vực tiềm năng này. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao giá trị xuất khẩu và giúp thủy sản xuất khẩu của Việt Nam duy trì được vị trí dẫn đầu về cung ứng thủy sản toàn cầu.

3. Kết luận

Xuất khẩu thủy sản trong những năm qua luôn giữ vai trò quan trọng trong chiến lược hướng về xuất khẩu của Việt Nam, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Kể từ khi Việt Nam tham gia vào WTO, cùng với việc đàm phán và ký kết hàng loạt các FTA, xuất khẩu các sản phẩm thủy sản đã đạt được những bước tiến vượt bậc. Với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt khoảng 15%, ngành thủy sản đã đóng góp một tỷ lệ đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu nói riêng và tăng trưởng kinh tế nói chung, góp phần

9. Lưu ý: đối với CEPT, mức thuế cam kết chính là mức thuế thực hiện, áp dụng.

10. Xem hình 5.

giải quyết các vấn đề về lao động và việc làm. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và suy thoái kinh tế thế giới năm 2009, cùng với những điều kiện bất ổn khác như khủng hoảng nợ công ở Châu Âu đã làm suy giảm đáng kể sức tiêu thụ thủy sản của các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, EU.

Giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nhìn chung tăng trong những năm qua. Tuy nhiên, kim ngạch và giá trị xuất khẩu vào từng thị trường lại có sự biến động khác nhau. Điều kiện của từng thị trường đem lại cơ hội và thách thức riêng, đòi hỏi sự đánh giá và nhìn nhận cụ thể của các doanh nghiệp xuất khẩu. Xét dưới góc độ hội nhập, việc Việt Nam chủ động hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, tích cực tham gia các FTA song phương và đa phương có ảnh hưởng tích cực đến giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Với các FTA này, mặt hàng thủy sản Việt Nam đa phần vẫn đang trong lộ trình cam kết và do đó sẽ có các cơ hội mở rộng thị trường trong tương lai. Làm thế nào để tận dụng tối ưu nhất các lợi thế của ngành, của thị trường tiêu thụ và lợi thế từ các cam kết, thỏa thuận FTA một cách thực sự không phải là bài toán đơn giản. Điều này đòi hỏi sự phối hợp hiệu quả từ phía cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp xuất khẩu. Trên hết, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản cần nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng lực cạnh tranh để hướng tới thương hiệu thủy sản Việt Nam toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anh Vũ (2014), *10 thị trường nhập khẩu thủy sản Việt Nam năm 2013*, truy cập ngày 19/1/2015, tại <http://thuvansvietnam.com.vn/10-thi-truong-nhap-khau-thuy-san-%20san-viet-nam-nam-2013-article-7086.tsvn>
2. Bộ Công Thương (2009), *Những điều doanh nghiệp cần biết về hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản*, Hà Nội.
3. Bộ Công Thương (2014), *Doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU cần chú ý: tăng cường kiểm soát dư lượng chất kháng sinh*, truy cập ngày 25-1-2015 tại <http://www.moit.gov.vn/vn/tn-tuc/4229/doanh-nghiep-viet-nam-xuat-khau-thuy-san-sang-thi-truong-eu-can-chu-y--tang-cuong-kiem-soat-du-luong-khang-sinh.aspx>
4. Công Trí (2014), *Việt Nam dẫn đầu xuất khẩu tôm vào Nhật Bản*, truy cập ngày 25-1-2015 tại <http://baodientu.chinhphu.vn/Thi-truong/Viet-Nam-dan-dau-xuat-khau-tom-va-o-Nhat-Ban/201977.vgp>
5. Cục Xúc tiến thương mại (VIETRADE) (2013), *Báo cáo ngành cá tra trường thủy sản Hoa Kỳ*, Hà Nội.
6. Đỗ Hoàng (2013), *Xuất khẩu thủy sản sang EU: nhiều thách thức*, truy cập ngày 25-1-2015 tại <http://baodientu.chinhphu.vn/Kinh-te/Xuat-khau-thuy-san-sang-EU-Nhieu-thach-thuc/181000.vgp>
7. MUTRAP (2011), *Đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc đối với nền kinh tế Việt Nam*, Mã hoạt động: FTA-2, Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu
8. MUTRAP III (2010), *Đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc: phân tích định tính và định lượng*, Mã hoạt động: FTA-1, Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu
9. MUTRAP III (2011), *Tác động của cam kết mở cửa thị trường trong WTO và các hiệp định khu vực thương mại tự do (FTA) đến hoạt động sản xuất, thương mại của Việt Nam và các biện pháp hoàn thiện cơ chế điều hành xuất khẩu của Bộ Công Thương giai đoạn 2011-2015*, Mã hoạt động: FTA-HOR Follow-up, Dự án Hỗ trợ chính sách thương mại và đầu tư của Châu Âu
10. Nguyễn Bích (2014), *Xuất khẩu tôm vượt mốc 3 tỷ USD*, truy cập ngày 19-1-2015 tại http://www.vasep.com.vn/Tin-Tuc/1017_34168/Xuat-khau-tom-vuot-moc-3-ty-USD.htm
11. Phan Nguyễn Trung Hưng (2013), *Báo cáo ngành thủy sản*, Công ty cổ phần Chứng khoán FIT, TP. Hồ Chí Minh.
12. Tại Hà (2014), *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam 2013 vượt xa mục tiêu 6,5 tỷ USD*, truy cập ngày 19-1-2015 tại http://www.vasep.com.vn/Tin-Tuc/785_34182/Xuat-khau-thuy-san-Viet-Nam-2013-vuot-xa-muc-tieu-65-ty-USD.htm
13. Tổng cục Thủy sản (2012), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Hà Nội.
14. The Asia Foundation và CIEM (2011), *Báo cáo nghiên cứu năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu trong ba ngành may mặc, thủy sản và điện tử ở Việt Nam*, Hà Nội.
15. Trung tâm Thương mại quốc tế UNCTAD/WTO (ITC) và Cục Xúc tiến thương mại Việt Nam (VIETTRADE) (2005), *Đánh giá tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam*, Hà Nội.
16. VASEP (2014), *Báo cáo xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc*.
17. VASEP (2014), *Nhật Bản áp dụng chế độ kiểm tra Oxytetracycline đối với 100% lò hàng tôm nuôi nhập khẩu từ Việt Nam*, truy cập ngày 25-1-2015 tại http://vasep.com.vn/Tin-Tuc/54_34964/Nhat-Ban-ap-dung-che-do-kiem-tra-Oxytetracycline-doi-voi-100-lo-hang-tom-nuoi-NK-tu-Viet-Nam.htm
18. VCCT (2013), *Hồ sơ thị trường Hoa Kỳ*